

**NGUỒN GỐC CHIẾN  
TRANH VIỆT NAM**

4/12/2011

Fredrik Logevall

## **ĐÔI DÒNG VỀ TÁC GIẢ VÀ CUỐN SÁCH**

Fredrik Logevall là giáo sư dạy sử ở trường Đại học Cornell, New York, Hoa Kỳ. Ông là một tác giả có uy tín về chiến tranh Việt Nam và Chiến tranh Lạnh, đã từng xuất bản nhiều cuốn sách giá trị như *Choosing War: The Lost Chance for Peace and the Escalation of War in Vietnam*, *America's Cold War: The Politics of Insecurity* và *The First Vietnam War: Colonial Conflict And Cold War Crisis*. Cuốn *The Origins of Vietnam War* được xuất bản lần đầu tiên năm 2001, nghiên cứu về tình hình lịch sử và nguồn gốc của cuộc chiến tranh Việt Nam từ những năm 1954 đến 1964. Tại sao Hoa Kỳ lại kiên quyết theo đuổi một cuộc chiến ở Việt Nam? Liệu cuộc chiến này có thể tránh được hay không? Cuốn sách cung cấp một câu trả lời tương đối đầy đủ cho những câu hỏi như thế.

## **CÁC CHỮ VIẾT TẮT DÙNG TRONG CUỐN SÁCH**

NLF: National Front for the Liberation of Vietnam, Mặt trận dân tộc giải phóng Việt Nam

ARVN/ QLVNCH: Army of the Republic of Vietnam, Quân lực Việt Nam Cộng hoà (Nam Việt)

PAVN/ QDNDVN: People's Army of Vietnam, Quân đội Nhân dân Việt Nam (Bắc Việt)

CIA: Central Intelligence Agency, Cục tình báo Trung ương Mỹ

DRV/ VNDCCH: Democratic Republic of Vietnam, Việt Nam Dân chủ Cộng hoà (Bắc Việt)

RVN/ VNCH: Republic of Vietnam, Việt Nam Cộng hoà (Nam Việt)

FDR: Franklin D. Roosevelt

JFK: John F. Kennedy

LBJ: Lyndon B. Johnson

NSC: National Security Council, Hội đồng An ninh Quốc gia Mỹ

JCS: Joint Chiefs of Staff, Hội đồng Bộ trưởng

## MỤC LỤC

Chương I: Giới thiệu vấn đề

Chương II: Chiến tranh Việt Pháp

Chương III: Thử nghiệm Diệm

Chương IV: Khủng hoảng trầm trọng thêm

Chương V: Một cuộc chiến lớn đang đến gần

Chương VI: Liệu cuộc chiến có thể tránh được?

Nhận định của người dịch.

### CHƯƠNG I: GIỚI THIỆU VỀ VẤN ĐỀ

Vào lúc 2h sáng ngày 7 tháng 2 năm 1965, chỉ một khoảng thời gian ngắn sau khi kết thúc thỏa thuận ngưng bắn để đánh dấu dịp Tết Nguyên Đán, một đại đội du kích Việt Cộng đã tổ chức một cuộc tấn công vào một quân trại trực thăng được canh gác sơ sài của Mỹ. Tám người Mỹ đã bị giết, 126 người bị thương và 10 chiếc trực thăng bị phá hủy. Đây là một trong hàng tá cuộc tấn công vào nhiều mục tiêu khác nhau ở Nam Việt vào ngày này, và nó gây ra con số thương vong cao nhất trong tất cả các cuộc đụng độ đơn lẻ tính đến lúc bấy giờ. Tại Sài Gòn, tư vấn an ninh quốc gia của Mỹ là ông McGeorge Bundy, người chuẩn bị hoàn tất chuyến thăm Nam Việt 3 ngày, đã gọi cho Nhà Trắng bằng đường dây mật và đề nghị một kế hoạch ném bom tức thời nhằm trả đũa Bắc Việt.

Lúc Bundy đi đến Washington vẫn còn là buổi chiều ngày 6 tháng Hai. Chỉ trong vòng vài giờ, tổng thống Lyndon Baines Johnson (LBJ) triệu tập Hội đồng An ninh Quốc gia (NSC) và họ đã thông qua với số phiếu gần như tuyệt đối một nghị quyết về việc tấn công 4 mục tiêu định trước ở phía nam của Bắc Việt, sẽ được thực hiện bởi 132 máy bay Mỹ và 22 máy bay Nam Việt. Chính quyền Nam Việt không hề được tham vấn về quyết định này. Sự căng thẳng trong cảm xúc của Johnson có thể được thấy qua hành động của ông này trong những giờ sau đó. Ông ta lên giường ngủ vào lúc nửa đêm nhưng lại thức dậy nói điện thoại với Cyrus Vance của Bộ Quốc phòng, có lẽ để hỏi kết quả của cuộc không kích, vào lúc 3:40, 4:10, và 5:10 vào buổi sáng, cuối cùng thức hẳn vào lúc 6:45.

Đó không phải là cuộc tấn công đầu tiên của quân đội Mỹ vào Bắc Việt. Sáu tháng trước, sau một cuộc đụng độ giữa tàu Mỹ và Bắc Việt ở vịnh Bắc Bộ, LBJ cũng đã hạ lệnh cuộc tấn công trả đũa một lần. Tuy nhiên, lần này cuộc không kích không phải là chỉ để trả đũa một hành động cụ thể nào. Vài tuần trước khi McGeorge Bundy thăm Nam Việt, các quan chức Mỹ đã quyết định leo thang chiến tranh ở Việt Nam, gia tăng cấp kỳ sự hiện diện của Mỹ ở Việt Nam trong nỗ lực đánh bại Việt Cộng và kết thúc cuộc bạo loạn. Một cách ngắn gọn nhất, họ đã chọn gánh

lấy cuộc chiến thay cho đồng minh Nam Việt (mặc dù Nam Việt vẫn đóng vai trò lớn trong cuộc chiến), và họ đã bắt đầu tháng Hai tìm kiếm một cơ hội để bắt đầu một chính sách mới. Có thể nói, Pleiku chỉ là một cái cớ chứ không phải là nguyên nhân.

Do đó, ngày 10 tháng Hai LBJ đã chỉ thị một cuộc tấn công trả đũa lớn khác, lần này nhằm trả lời cho cuộc tấn công của Việt Cộng vào trại lính Mỹ ở Qui Nhơn, 75 dặm về phía Đông của Pleiku trên bờ biển miền Trung (lính du kích đã đặt một trái bom 100 pounds dưới một tòa nhà, và vụ nổ sau đó đã gây ra cái chết của 23 quân nhân Mỹ). Ba ngày sau đó, chính quyền chính thức đồng ý bắt đầu một chiến dịch ném bom thường xuyên và kéo dài nhằm vào Bắc Việt và cả những vùng bị Việt Cộng chiếm giữ ở Nam Việt. Vào ngày 19, máy bay Mỹ bắt đầu ném bom vào các vùng bị chiếm ở Nam Việt. Máy bay Mỹ ném bom vào các vùng của tỉnh Bình Định, cuộc không kích đầu tiên mà không có sự hiện diện của không quân Nam Việt. Cuộc tấn công được thực hiện bởi hàng lớp F-100 và B-57 được kéo dài trong một tuần và sau đó mở rộng ra các mục tiêu khác ở miền Nam. Ngày 26, Nhà Trắng chấp thuận yêu cầu của Tướng William Westmoreland, chỉ huy của lực lượng Mỹ trong chiến tranh, về việc tăng cường thêm 2 tiểu đoàn lính thủy đánh bộ đến canh gác căn cứ không quân Đà Nẵng, cũng là quân đoàn bộ binh đầu tiên của Mỹ xuất hiện ở chiến trường Việt Nam. Quyết định này được thông qua sau một cuộc đàm thoại vắng mặt, bỏ qua sự phản đối của Lãnh sự quán Sài Gòn là Maxwell Taylor; và cả Quốc hội Mỹ lẫn lãnh đạo Nam Việt đều không hề được tham vấn trước. Vào ngày 2 tháng Ba, 6 ngày trước khi các đội quân lính thủy đánh bộ đổ bộ, hơn một trăm máy bay Mỹ ném bom các mục tiêu ở Bắc Việt. Đây là cuộc ném bom đầu tiên không nhằm trả đũa bất cứ điều gì, và nó đánh dấu sự bắt đầu của Chiến dịch Rolling Thunder.

Nó cũng đánh dấu một bước ngoặt, đưa cuộc chiến tranh Việt Nam thành một cuộc chiến tranh lớn. Mức độ chiến tranh tăng đáng kể, và khả năng cho một cuộc thương thảo sớm nhằm đưa đến một cuộc dàn xếp thỏa thuận giảm hẳn đi. Vào các tháng mùa xuân và mùa hè, khi các đội quân bộ Mỹ vào Việt Nam, chính quyền Hà Nội cũng bắt đầu tăng cường thâm nhập người và khí tài vào miền Nam. Đến cuối năm 1965, 180,000 lính Mỹ đã có mặt ở Nam Việt, và con số này còn tiếp tục tăng đến năm 1968 khi nó đạt đến con số hơn nửa triệu lính. Hà Nội đáp trả mỗi động thái leo thang của Mỹ bằng một hành động của họ. Tính đến khi một thỏa thuận được kí kết, tức là đầu năm 1973, với những điều khoản y hệt như nếu thỏa thuận được kí những năm 1964, 1965 hay 1969, 58,000 người Mỹ và từ 3 đến 4 triệu người Việt đã tử vong, và nhiều vùng của Việt Nam và hàng xóm Lào và Campuchia biến thành hoang tàn.

Giải thích về nguồn gốc của chiến tranh Việt Nam là một câu hỏi đã đánh thức nhiều nhà học giả, nhà báo và tác gia kể từ khi cuộc chiến vừa bắt đầu. Một số thì tán thành với lí luận mà các quan chức Mỹ diễn giải khi đó: Washington chiến đấu để bảo vệ một đồng minh đang

hứng chịu tấn công từ bên ngoài, và một cuộc chiến lớn xảy ra vì Hà Nội đã không chịu từ bỏ tham vọng chiếm lấy miền Nam bằng vũ lực. Những người khác lại nhấn mạnh vai trò của sự quan tâm chiến lược tầm cao hơn của Mỹ, cụ thể là những lo ngại uy tín của Mỹ sẽ ăn một cú trời giáng nếu Việt Nam bị "mất" – các đồng minh của Mỹ, do đó, sẽ không dựa vào sự che chở của Mỹ nữa, và các chính quyền cộng sản sẽ mạnh bạo thách thức quyền lực của Mỹ trên toàn cầu. Cách giải thích về "uy tín" này được nhiều cựu quan chức Mỹ tán thành, những người này thường kết hợp cách giải thích đấy với lập luận "giúp đỡ một người bạn" để giải thích cho việc tham gia vào chiến trường Việt Nam. Những lời giải thích của các quan chức – và bán quan chức – này đã không làm một số tác gia hài lòng; những người này lưu tâm đến những vấn đề khác hơn. Đối với một số người, chìa khóa để giải mã chiến tranh Việt Nam không nằm ở Việt Nam hay hệ thống quốc tế, mà nằm ngay trong lòng nước Mỹ. Hệ quả của việc "để mất Trung Quốc" và sức ép của nó làm phe Dân chủ phải luôn tỏ ra "rắn" với phe Cộng sản; hệ quả còn lưu lại của chủ nghĩa McCarthy (những "cuộc săn phù thủy" hiện đại) và sự sợ hãi nó thổi vào xương sống của những nhà cầm quyền Mỹ; kết quả mạnh mẽ của cuộc khảo sát chiến tranh lạnh trong dân chúng Mỹ, điều dẫn đến gần như tất cả các giọng nói có ảnh hưởng trong xã hội Mỹ ủng hộ một sự tham gia vào miền Nam Việt Nam – tất cả những lập luận trên đều được dẫn ra để lí giải cho quyết định chiến tranh. Một số người nhấn mạnh đến những "nguyên nhân Mỹ" tập trung vào những lí do dài hạn, vô tư lợi và có hệ thống; những người khác lại nhấn mạnh vào những lí do ngắn hạn, tư lợi và chấp vá. Một số chỉ ra rằng những người có trách nhiệm cuối cùng, những người hình thành những lựa chọn cho những nhà quyết định chính sách và điều khiển những lựa chọn ngoại giao là cả bộ máy ngoại giao ở Washington; số khác lại gán trách nhiệm hàng đầu cho tổng thống và những người thân cận nhất với ông ta.

Những người khác vẫn đưa ra những lời diễn giải nhấn mạnh vai trò của những yêu cầu từ nền kinh tế Mỹ. Những diễn giải phức tạp nhất về mô hình chủ nghĩa thực dân mới thì tránh một sự quyết định "thô" từ nền kinh tế trong phân tích của họ. Họ biết rằng chỉ riêng Việt Nam thì không có giá trị kinh tế mấy đối với Mỹ và, thay vào đó, lập luận rộng hơn: những chính trị gia, như một tác gia đã nói, tìm cách "tạo ra một cái khung tư bản chủ nghĩa cho thế giới từ mớ hỗn độn sau Thế chiến thứ 2 và tàn tích của hệ thống thực dân. Việt Nam trở nên quan trọng bởi vì cuộc cách mạng ở đây – một cuộc cách mạng yêu nước, thiên tả - đe dọa hệ thống tư bản toàn cầu này. Nếu cuộc cách mạng này trở nên thành công, những cuộc cách mạng khác trên thế giới sẽ được tiếp lửa thêm, do đó cần phải chặn đứng cuộc cách mạng này. Dù cho những lời giải thích ở trên có khác nhau như thế nào, chúng vẫn có một điểm tương đồng: gần như tất cả đều căn bản xoay quanh vai trò của Mỹ trong việc giải thích sự tiến triển trong 2 thập kỉ và dẫn đến chiến tranh. Trên một phương diện nào đó, quyển sách này cũng không khác hơn. Bất cứ lịch sử chiến tranh đúng đắn nào cũng phải tập

trung vào Mỹ đến một mức độ nhất định – theo như những nhà quan sát trên thế giới hiểu, sự leo thang hay xuống thang chiến tranh phụ thuộc rất lớn vào những quyết định mà Washington đưa ra. Tuy nhiên, tôi muốn đồng thời đặt việc ra quyết định của Mỹ vào tình hình chung của thế giới. Nhằm đạt được sự thấu hiểu đầy đủ nhất về nguồn gốc chiến tranh Việt Nam, một điều rất quan trọng phải làm là mang những đối trọng ngoại giao của Mỹ lên bàn cân, nhằm đánh giá cách tiếp cận vấn đề Việt Nam của những phe này và sự ảnh hưởng – hoặc không ảnh hưởng – của họ lên cách suy nghĩ của Washington. Điều này bao gồm không chỉ những nhà lãnh đạo Việt Nam, cả nam và bắc, mà cả những quan chức trong những thủ đô lớn trên thế giới, ở Matxcơva, Bắc Kinh, Paris, London, Ottawa và Tokyo. Chỉ bằng cách đặt chính sách của Mỹ vào một tình huống rộng hơn như thế, chúng ta mới mong hiểu được nguồn và hậu quả của những quyết định của quan chức Mỹ, những lựa chọn họ phải đối mặt, những lựa chọn thay thế mà họ có hoặc không có. Sử dụng lăng kính rộng hơn này cũng quan trọng nếu chúng ta muốn hiểu vì sao ngoại giao không thể ngăn một cuộc chiến quy mô nổ ra.

Hơn thế nữa, bây giờ một cách tiếp cận quốc tế với câu hỏi cũng khá dĩ hơn là so với trước đây, do sự công bố những thông tin quan trọng từ những nguồn lưu trữ trên toàn thế giới, cũng như việc phân loại hàng trăm giờ đối thoại trong Nhà Trắng, từ những năm của Kennedy và Johnson. Nói cho ngắn gọn, bây giờ là đúng lúc để có một cái nhìn tươi mới về sự hình thành của một thảm kịch: chiến tranh Việt Nam. Và bởi vì nguồn gốc chiến tranh rất sâu xa, chúng ta cần phải bắt đầu sớm hơn, khi mà một thế lực phương Tây khác đang tìm cách áp đặt ý muốn của nó lên Việt Nam.

## **CHƯƠNG II: CHIẾN TRANH VIỆT-PHÁP**

### **SỰ XÂM LẤN CỦA NGƯỜI PHÁP**

Người Việt Nam đã chiến đấu chống lại những kẻ ngoại xâm trong phần lớn lịch sử của họ. Kẻ thù truyền thống của họ là người Trung Quốc, những người đã từng đô hộ Việt Nam trong hơn một ngàn năm. Để đáp lại, người Việt Nam đã phát triển một tinh thần chiến đấu và niềm tự hào dân tộc cao độ. Đến thế kỉ 15, sau khi giành lại quyền tự trị từ Trung Quốc, người Việt Nam bắt đầu tiến về phương Nam, để rồi cuối cùng giành lấy chủ quyền vùng đồng bằng Mekong màu mỡ, vùng đất từng một thời thuộc Campuchia. Đến 1802, với sự thành lập của nhà Nguyễn, họ đã chiếm lấy toàn bộ vùng lãnh thổ hiện nay của Việt Nam.

Tuy nhiên, trong những thập kỉ sau đó, Việt Nam đã bị xé nát bởi những đấu tranh giành quyền lực giữa các vua chúa trong nước. Trong một cuộc đối đầu, một nhà lãnh đạo phe phái nằm ở phương Nam đã thống nhất đất nước với sự giúp đỡ của lính đánh thuê Pháp. Sự dựa dẫm vào Pháp của ông ta đã làm cho sự hiện diện của Pháp trong nước ngày một nhiều hơn. Năm 1850, lấy cớ bảo vệ những người Công giáo

Việt Nam (những nhà truyền giáo Pháp đã đưa Công giáo vào Việt Nam hàng thế kỉ trước), người Pháp bắt đầu công cuộc xâm lược đất nước này. Đến năm 1884, Việt Nam đã trở thành thuộc địa của Pháp. Chính quyền Paris cũng đã thiết lập chủ quyền trên các quốc gia lân cận là Lào và Campuchia, và đến cuối thế kỉ thì cả 3 chính thức trở thành Liên hiệp Pháp – Đông Dương, được điều khiển bởi một vị tướng-chỉ huy chỉ định bởi Pháp. Sau 1893, Pháp Đông Dương bao gồm 5 đơn vị hành chính: Nam Kỳ, một thuộc địa ở miền Nam Việt Nam, và 4 vùng bảo hộ ở Campuchia, Lào, An Nam (Trung Kỳ) và Bắc Kỳ. Có nhiều mục tiêu khác nhau ảnh hưởng đến chính sách thực dân của Pháp ở Đông Dương. Một vài quý tộc thời đó cho rằng những thế lực Âu Châu khác, bao gồm ngay cả Vương quốc Bỉ nhỏ bé, cũng đang tiến nhanh hơn Pháp trên toàn thế giới trong vấn đề thuộc địa, và rằng rất cần thiết phải làm một điều gì đó để sức mạnh và niềm kiêu hãnh của Pháp không bị sụt giảm thêm nữa. Cụ thể hơn, việc chiến được Đông Dương sẽ cho phép Pháp cạnh tranh với Vương quốc Anh, quốc gia đã lập nên một đế chế thuộc địa rộng lớn ở châu Á, trải từ Ấn Độ đến nửa đông New Guinea. Quân đội Pháp, những kẻ đã bị bẽ mặt bởi thất bại của Pháp dưới tay Prussia năm 1870, không từ chối cơ hội chữa lành lòng tự hào đã bị tổn thương của họ bằng một công cuộc mới ở nước ngoài, trong khi các nhà băng và công xởng tìm cách bóc lột nguồn tài nguyên tự nhiên của Đông Dương và mở ra một thị trường mới cho hàng hóa Pháp. Đối với nhiều quan chức chính phủ, những mục đích này củng cố lẫn nhau và chỉ càng chứng minh thêm cho hành động can thiệp.

Chính sách này không phải là không bị chỉ trích ở Pháp. Những nhà nhân đạo tranh luận rằng một chính sách đế chế sẽ mang lại nhiều đau khổ và ít lợi ích cho người Đông Dương, trong khi những đối thủ khác thì cho rằng tài nguyên quốc gia (của Pháp) đang bị rút cạn cho những phần thưởng đáng nghi ngờ; những người này cho rằng tốt hơn hết là nên ưu tiên cho việc củng cố vị thế của Pháp ở châu Âu. Tuy nhiên, dư luận chính ở Pháp vẫn ủng hộ cho việc đầu tư vào Đông Dương, một phần bởi vì những nhà lãnh đạo đã cho thấy tài thuyết phục dân chúng bằng việc nhấn mạnh vào khía cạnh nhân đạo của chủ nghĩa thực dân. Đó là cái vẫn thường được gọi bằng mỹ từ "khai hóa" – trách nhiệm của những con người tiên tiến trên thế giới phải mang lại những lợi ích của nền văn minh Tây phương đến cho những người "man di" ở châu Á và châu Phi. Cái "trách nhiệm" của người da trắng", như Rudyard Kipling đã gọi. Từ đó, họ lại tranh luận rằng Pháp không chỉ mang đến sự phát triển kinh tế mà còn tạo ra một xã hội hiện đại dựa trên chính quyền cộng hòa, luật pháp và tự do cá nhân đến cho Đông Dương. Tất nhiên, việc Pháp tuyên bố sứ mạng khai hóa của họ là một chuyện, còn việc họ làm nó như thế nào lại là một chuyện khác. Những người Đông Dương nên được khuyến khích theo những giá trị và định chế nào của người Pháp? Họ có cần được giữ lại bản sắc dân tộc đặc trưng của họ hay không? Những người châu Á có nhất thiết phải đi lặp lại con đường phát triển công nghiệp và dân chủ hiện đang thịnh hành thời



bấy giờ ở Âu châu hay không? Hay là những khác biệt giữa Đông và Tây là quá lớn để có thể vượt qua?

Chẳng bao lâu sau, sự mâu thuẫn giữa mục tiêu khai công khai – khai hóa – và mục tiêu thực dụng hơn – bóc lột tài nguyên thuộc địa cho sự phát triển của mẫu quốc – trở nên rõ ràng. Người Pháp đã quyết tâm biến Đông Dương thành một thị trường tiêu thụ những sản phẩm sản xuất bởi các công xưởng của họ, do đó họ tìm cách ngăn cản sự ra đời của một nền công nghiệp thực thụ và một phân khúc thương mại có thể cạnh tranh với các mặt hàng nhập khẩu của Pháp. Họ cũng thờ ơ trong việc khuyến khích một thể chế chính trị có thể đại diện cho nguyện vọng của những người Đông Dương. Lí do rất rõ ràng: người Pháp đã quá rành rành sự thành lập của một chính phủ hợp pháp, phổ thông sẽ dẫn đến sức ép cho những quyền tự chủ lớn hơn và cuối cùng là sự khôi phục tự chủ. Ngay từ đầu, chính sách thuộc địa của Pháp đã là hai mặt, và một mục tiêu chính trị và xã hội rõ ràng ở Đông Dương chưa bao giờ được biến thành hiện thực.

Lí do vì sao người Pháp lại chia Việt Nam ra 3 vùng không thực sự rõ ràng. Tất nhiên, một phần là do chiến thuật “chia để trị” của thực dân, và phần khác là do các quan chức hi vọng rằng chia ra thì việc quản lí sẽ dễ dàng hơn. Dù lí do là gì, thì quyết định này cũng đã định hình tương lai cai trị của Pháp ở vùng này, và cuối cùng sẽ có một ảnh hưởng to lớn đến Chiến tranh Việt Nam. Ở Bắc Kỳ và An Nam, người Pháp muốn có một sự cai trị gián tiếp thông qua bộ máy cai trị của nhà Nguyễn như là tầng lớp trung gian giữa Pháp và người bản địa. Sự điều khiển này càng ngày càng tập trung và độc đoán hơn, nhưng cuối cùng An Nam và Bắc Kỳ vẫn luôn thuộc vùng “ngoại biên” với bộ máy cai trị của Pháp. Do nghèo tài nguyên tự nhiên, hai vùng bảo hộ này ít được quan tâm hơn và nền kinh tế Pháp xâm nhập.

Ngược lại, ở Nam Kỳ, người Pháp tự lập nên cấu trúc chính quyền của họ và cai trị trực tiếp – những người Việt Nam phục vụ cho hệ thống này phải theo sát luật pháp của Pháp. Thuộc địa này cũng chịu sự bóc lột kinh tế và thay đổi văn hóa sâu sắc. Với nhiều đất nông nghiệp hơn Bắc Kỳ và Trung Kỳ, Nam Kỳ trở thành điểm đến của người Pháp nhập cư vào Việt Nam. Nhiều người lập nghiệp ở vùng đồng bằng Mekong trù phú, và chẳng bao lâu sau những đầm lầy ở vùng đồng bằng được rút cạn và biến thành đất nông nghiệp. Sài Gòn, thủ đô và trung tâm thương mại của thuộc địa, được biết đến như là “Paris của Phương Đông”. Dọc theo biên giới với Campuchia, những đồn điền cao su được thành lập. Nam Kỳ trở thành mảnh đất lợi nhuận nhất, quan trọng nhất của đế quốc Pháp ở Đông Nam Á.

Một kết quả của việc phát triển này là sự ra đời của một tầng lớp tư sản Việt Nam giàu có tập trung ở Sài Gòn, với tài sản có được từ thương mại và địa chủ ruộng đất. Nhiều người thuộc tầng lớp này được giáo dục từ những ngôi trường được Pháp xây. Thông thường thì những người này ngưỡng mộ văn hóa Pháp, ăn thức ăn của người Pháp, mặc quần áo của người Pháp. Mặc dù không chống lại sự tăng cường ảnh

hưởng chính trị và kinh tế của người Pháp, họ chỉ được làm như thế trong phạm vi giới hạn của hệ thống thuộc địa Pháp. Tuy nhiên, họ thường bị xem thường bởi chính những quan thầy này, và nhiều người còn căm ghét sự thống trị thuộc địa của người Tây phương. Kết quả, như William J. Duiker đã lưu ý, là một sự pha trộn giữa sự yêu mầu quốc (Pháp) và bản năng bài ngoại, gây ra một sự dửng dăng về "lợi ích" của sự cai trị của Pháp.

Tình thế này ảnh hưởng sâu sắc đến sự phát triển của phong trào yêu nước Việt Nam, vốn được ra đời từ những trí thức Việt Nam trong một phần tư đầu của thế kỉ 20. Nhóm những người "yêu mầu quốc" hơn thì chủ trương thay đổi bất bạo động và tập trung ở Nam Kỳ. Ví dụ như Đảng Hiến pháp (Constitutionalist Party), được thành lập bởi một nhóm nhỏ những trí thức Pháp ở Sài Gòn, nói lên mối quan tâm của tầng lớp thượng lưu người Việt trong việc cải cách chính sách thuộc địa mà không loại người Pháp ra. Việt Nam, theo những người này, vẫn sẽ nằm trong Liên hiệp Pháp. Trong những năm 1920 đảng Hiến pháp gây áp lực cho những cải cách chính trị và kinh tế khiêm tốn, nhưng chỉ được những câu trả lời lạnh lùng. Đến đầu những năm 1930, đảng này biến mất nhanh chóng.

Sự thất bại của những nỗ lực cải cách ôn hòa đã hồi thúc những phương pháp tiếp cận "cách mạng" hơn, đặc biệt là ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ. Ở Hà Nội và Huế, và những vùng quận huyện rải rác khắp Việt Nam, phong trào chống thực dân đã cho ra đời những tổ chức chính trị bí mật nhằm mục đích trục xuất người Pháp và giành lại quyền tự chủ dân tộc. Việt Nam Quốc dân Đảng (VNQDD) là một trong những nhóm quan trọng nhất trong số này, và đến năm 1929 nó đã có khoảng 1,500 thành viên, đa số tổ chức thành những nhóm nhỏ ở đồng bằng sông Hồng. Thành lập theo mô hình của đảng Quốc dân của Tôn Dật Tiên ở Trung Quốc, VNQDD xem cách mạng vũ trang là biện pháp duy nhất để giành lại độc lập cho Việt Nam, và đến 1930 cố gắng hâm nóng một cuộc nổi loạn bởi những người Việt phục vụ trong quân đội Pháp. Nỗ lực này đã thất bại, làm cho VNQDD không thể hoạt động công khai được nữa.

## **HỒ CHÍ MINH**

Dưới môi trường này, Đảng Cộng sản Đông Dương (ICP) đã ra đời. Chủ nghĩa Mác đã được một số người Việt yêu nước học ở Paris theo từ trong và sau thế chiến thứ II. Họ ít quan tâm đến khía cạnh đại chuyển biến xã hội (social millenarianism) của nó, thay vào đó, họ quan tâm đến thông điệp chống thực dân, lời hứa giải phóng khỏi ách thống trị của châu Âu cho tất cả những người dân thuộc địa. Đó là trường hợp của người thành lập ICP, Hồ Chí Minh. Sinh ra dưới tên Nguyễn Sinh Cung vào năm 1890, Hồ Chí Minh đã sớm căm ghét chế độ thực dân Pháp, và ông lập lời thề cống hiến cuộc đời mình cho sứ mệnh cao cả là giành lại nước Việt Nam cho người Việt Nam. Từ những năm 20 tuổi